

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	11 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	14 - 15
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	16 - 69

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Tổng Công ty”) được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”). Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ Trụ sở chính:	Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	34 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.376 người tại ngày 30 tháng 6 năm 2024
Vốn điều lệ:	1.172.768.950.000 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

<u>Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</u>
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, bản Hatsady, huyện Chamthabouly, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%

Theo quyết định số 133/QĐ-HĐQT ngày 10 tháng 11 năm 2023, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc mua lại 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam (“CVI”) do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia (“BIDC”) nắm giữ. Mệnh giá chuyển nhượng là 3,57 triệu USD, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.198.830 USD. Thủ tục chuyển nhượng đang trong quá trình thực hiện.

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Xuân Hoàng	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Ramaswamy Athappan	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2024
Ông Gobinath Arvind Athappan	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Hoài An	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Bà Phạm Thị Vân Khánh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Ngọc Tú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Bà Vũ Kim Chi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Huy Tựa	Thành viên độc lập	Tái bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2024
Ông Đặng Thế Vinh	Thành viên độc lập	Tái bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2024

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lại Ngân Giang	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Osith Ramanathan	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Wichneswaran Ravishankar	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Đỗ Việt Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2024
Bà Lê Chi Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Bích Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2024

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoài An	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2022
Ông Trần Trung Tính	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 9 năm 2023
Ông Vũ Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2022
Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2023
Ông Huỳnh Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 9 năm 2023

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Trần Hoài An, chức danh: Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính sáu tháng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phần ảnh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tổng Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 20 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 12237572/E-67877628

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được lập ngày 20 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 7 đến trang 69, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Vũ Tiên Dung  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 3221-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>7.087.505.925.916</b>	<b>6.721.942.999.468</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>91.878.272.753</b>	<b>16.550.309.237</b>
111	1. Tiền		91.878.272.753	16.550.309.237
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>5.504.862.060.350</b>	<b>4.994.268.632.163</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	711.295.485.713	432.388.922.221
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(22.433.425.363)	(25.533.879.206)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	4.816.000.000.000	4.587.413.589.148
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>398.322.017.895</b>	<b>438.957.883.320</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		264.549.242.735	294.210.207.627
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		264.349.242.735	294.210.207.627
131.2	1.2. Phải thu khác của khách hàng		200.000.000	-
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		17.181.520.292	1.138.575.273
135	3. Phải thu ngắn hạn khác		166.187.725.119	187.248.297.140
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(49.596.470.251)	(43.639.196.720)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>313.721.976.549</b>	<b>290.489.294.334</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		313.539.611.549	289.806.653.381
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	307.585.597.381	285.941.085.932
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		5.954.014.168	3.865.567.449
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		182.365.000	682.640.953
<b>190</b>	<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>20.1</b>	<b>778.721.598.369</b>	<b>981.676.880.414</b>
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		425.301.524.024	431.420.882.654
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		353.420.074.345	550.255.997.760

BẢNG CÂN ĐÒI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>870.386.956.976</b>	<b>671.874.422.238</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>14.114.587.536</b>	<b>13.914.087.536</b>
218	1. Phải thu dài hạn khác		14.114.587.536	13.914.087.536
218.1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	8	10.000.000.000	10.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		4.114.587.536	3.914.087.536
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>54.090.523.357</b>	<b>47.508.635.257</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	31.384.739.315	25.752.259.462
222	Nguyên giá		113.162.758.275	103.345.985.812
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(81.778.018.960)	(77.593.726.350)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	15.800.627.307	16.041.073.943
228	Nguyên giá		17.647.965.792	17.647.965.792
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.847.338.485)	(1.606.891.849)
230	3. Chi phí xây dựng dở dang	11	6.905.156.735	5.715.301.852
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>5</b>	<b>742.660.606.790</b>	<b>548.594.160.556</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	5.3	34.660.020.000	34.660.020.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	75.907.370.000	75.907.370.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(38.406.783.210)	(40.473.229.444)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	670.500.000.000	478.500.000.000
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>59.521.239.293</b>	<b>61.857.538.889</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	59.521.239.293	61.857.538.889
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>7.957.892.882.892</b>	<b>7.393.817.421.706</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>5.232.707.383.737</b>	<b>4.633.994.124.778</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>5.228.371.478.370</b>	<b>4.629.658.219.411</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	180.035.297.314	-
312	2. Phải trả người bán ngắn hạn	14	596.288.420.554	582.374.593.001
312.1	2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		588.185.915.093	551.146.254.607
312.2	2.2. Phải trả khác cho người bán		8.102.505.461	31.228.338.394
313	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		127.014.363.682	91.344.095.324
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	71.220.254.775	84.575.217.254
315	5. Phải trả người lao động		145.473.957.850	195.071.942.510
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	147.325.149.084	12.196.352.896
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		11.842.422.961	11.036.838.492
319.1	8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	17	88.284.212.150	93.412.822.084
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	187.001.920.515	10.369.612.339
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	87.555.046.628	61.680.425.443
323	11. Quý khen thưởng, phúc lợi		194.314.599.955	112.799.604.499
329	12. Dự phòng nghiệp vụ		3.392.015.832.902	3.374.796.715.569
329.1	12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	20.1	2.397.941.023.196	2.232.268.795.346
329.2	12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	20.1	748.132.826.292	917.521.400.701
329.3	12.3. Dự phòng dao động lớn	20.2	245.941.983.414	225.006.519.522
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>4.335.905.367</b>	<b>4.335.905.367</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.262.220.561	1.262.220.561
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		3.073.684.806	3.073.684.806

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.725.185.499.155</b>	<b>2.759.823.296.928</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>2.725.185.499.155</b>	<b>2.759.823.296.928</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		655.565.033.362	655.565.033.362
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		436.567.063.385	370.181.894.249
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		117.276.895.000	117.276.895.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		343.007.557.408	444.030.524.317
421a	5.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		68.959.674.410	15.028.263.384
421b	5.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		274.047.882.998	429.002.260.933
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>7.957.892.882.892</b>	<b>7.393.817.421.706</b>

  
Ông Nguyễn Thái Ngọc  
Trưởng phòng  
Ban Kế toán

  
Bà Nguyễn Thanh Mai  
Giám đốc  
Ban Kế toán

  
Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP  
cho gian đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.060.885.349.796	1.651.782.851.150
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	223.796.284.602	193.476.613.423
13	3. Thu nhập khác	870.171.594	252.254.588
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.502.476.414.176)	(1.275.439.656.445)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(6.298.775.375)	(1.113.771.817)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(425.888.300.221)	(315.896.891.663)
24	7. Chi phí khác	(671.673.095)	(48.607.873)
<b>50</b>	<b>8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 + 20 + 22 + 23 + 24)</b>	<b>350.216.643.125</b>	<b>253.012.791.363</b>
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(76.168.760.127)	(51.508.769.125)
<b>60</b>	<b>10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)</b>	<b>274.047.882.998</b>	<b>201.504.022.238</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)</b>	<b>22</b>	<b>2.450.875.765.579</b>	<b>2.040.182.561.075</b>
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		2.539.079.310.154	2.227.963.753.114
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		77.468.683.275	99.668.776.026
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(165.672.227.850)	(287.449.968.065)
<b>02</b>	<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)</b>	<b>23</b>	<b>(529.120.962.829)</b>	<b>(533.432.248.184)</b>
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(523.001.604.199)	(571.853.871.342)
02.2	- (Giảm)/Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		(6.119.358.630)	38.421.623.158
<b>03</b>	<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)</b>		<b>1.921.754.802.750</b>	<b>1.506.750.312.891</b>
<b>04</b>	<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)</b>		<b>139.130.547.046</b>	<b>145.032.538.259</b>
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	24	99.983.542.410	104.108.928.960
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	39.147.004.636	40.923.609.299
<b>10</b>	<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)</b>		<b>2.060.885.349.796</b>	<b>1.651.782.851.150</b>
<b>11</b>	<b>6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)</b>		<b>(623.648.570.506)</b>	<b>(476.479.588.125)</b>
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(631.834.012.272)	(479.520.464.188)
11.2	- Các khoản giảm trừ		8.185.441.766	3.040.876.063
<b>12</b>	<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>		<b>254.888.368.696</b>	<b>110.684.881.107</b>
<b>13</b>	<b>8. Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>		<b>169.388.574.409</b>	<b>(64.275.701.545)</b>
<b>14</b>	<b>9. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>		<b>(196.835.923.415)</b>	<b>29.487.308.678</b>
<b>15</b>	<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)</b>	<b>26</b>	<b>(396.207.550.816)</b>	<b>(400.583.099.885)</b>
<b>16</b>	<b>11. Tăng dự phòng dao động lớn</b>	<b>20.2</b>	<b>(20.935.463.892)</b>	<b>(17.557.786.578)</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
17	<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)</b> Trong đó:	27	<b>(1.085.333.399.468)</b>	<b>(857.298.769.982)</b>
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(316.281.105.191)	(244.630.800.706)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(769.052.294.277)	(612.667.969.276)
18	<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)</b>		<b>(1.502.476.414.176)</b>	<b>(1.275.439.656.445)</b>
19	<b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)</b>		<b>558.408.935.620</b>	<b>376.343.194.705</b>
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	28	223.796.284.602	193.476.613.423
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	29	(6.298.775.375)	(1.113.771.817)
25	<b>17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)</b>		<b>217.497.509.227</b>	<b>192.362.841.606</b>
26	<b>18. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	30	<b>(425.888.300.221)</b>	<b>(315.896.891.663)</b>
30	<b>19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)</b>		<b>350.018.144.626</b>	<b>252.809.144.648</b>
31	20. Thu nhập khác	31	870.171.594	252.254.588
32	21. Chi phí khác	32	(671.673.095)	(48.607.873)
40	<b>22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)</b>		<b>198.498.499</b>	<b>203.646.715</b>
50	<b>23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>		<b>350.216.643.125</b>	<b>253.012.791.363</b>
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	(76.168.760.127)	(51.508.769.125)
60	<b>25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)</b>		<b>274.047.882.998</b>	<b>201.504.022.238</b>

Ông Nguyễn Thái Ngọc  
Trưởng phòng  
Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai  
Giám đốc  
Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An  
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024


Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>350.216.643.125</b>	<b>253.012.791.363</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		4.424.739.246	4.309.397.088
03	Các khoản dự phòng		220.964.772.832	300.248.057.196
04	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.036.980.923)	819.507.465
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(168.659.849.191)	(179.705.054.430)
06	Chi phí lãi vay		486.241.168	-
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>406.395.566.257</b>	<b>378.684.698.682</b>
09	Giảm các khoản phải thu		9.056.624.345	31.803.259.674
11	Tăng các khoản phải trả		146.823.314.912	242.215.472.668
12	Tăng chi phí trả trước		(21.396.658.572)	(46.099.154.119)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(278.906.563.492)	(179.566.110.101)
14	Tiền lãi vay đã trả		(416.286.424)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(82.599.589.372)	(37.462.950.488)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(51.255.342.815)	(48.687.171.898)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>127.701.064.839</b>	<b>340.888.044.418</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.006.627.346)	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(2.772.835.917.808)	(2.398.250.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.352.249.506.956	1.988.500.000.000
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia		196.539.871.530	119.792.229.312
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(235.053.166.668)</b>	<b>(289.957.770.688)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		180.035.297.314	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(10.098.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		180.035.297.314	(10.098.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		72.683.195.485	50.920.175.730
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		16.550.309.237	25.615.075.682
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		2.644.768.031	492.781.410
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	91.878.272.753	77.028.032.822

  
Ông Nguyễn Thái Ngọc  
Trưởng phòng  
Ban Kế toán

  
Bà Nguyễn Thanh Mai  
Giám đốc  
Ban Kế toán



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Tổng Công ty”) được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”). Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	34 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.376 người tại ngày 30 tháng 6 năm 2024
Vốn điều lệ:	1.172.768.950.000 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty		Quyền biểu quyết của Tổng Công ty	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, bản Hatsady, huyện Chamthabouly, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%	65%	65%	65%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 20 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

### 2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **3.1 Thay đổi chính sách kế toán**

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

#### **3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### **3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

#### 3.7 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.8 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.10 Lợi ích nhân viên**

**3.10.1 Trợ cấp hưu trí**

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo tỷ lệ quy định hiện hành.

Tổng Công ty đã ban hành quy định số 100/QĐ-HĐQT ngày 1 tháng 8 năm 2014 về chế độ hưu trí với cán bộ nhân viên Tổng Công ty. Chế độ hưu trí bao gồm các quyền lợi như nghỉ dưỡng sức, nghỉ phép năm, thăm quan, nghỉ mát, trợ cấp hưu trí theo chức danh, vị trí, thâm niên công tác và trợ cấp khác trên cơ sở thành tích thi đua.

**3.10.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

**3.11 Các khoản dự phòng phải trả**

Tổng Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tổng Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Tổng Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo các phương pháp Công ty lựa chọn và được Bộ Tài Chính chấp thuận như sau:

##### a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

###### (i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp “từng ngày” để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

###### (ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

###### (iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được Tổng Công ty trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Tỷ lệ trích lập được Tổng Công ty sử dụng trong kỳ là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong giai đoạn tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của Tổng Công ty.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán (“CMKT”) mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh “các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính”. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)**

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập cho các các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 1 năm, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm – phương pháp trích lập phí theo từng ngày, như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(iii) Dự phòng bồi thường

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính: được trích lập cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 46 ban hành bởi Chính Phủ.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.
- ▶ Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định hiện hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, Tổng Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm; hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm; (4) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và để áp dụng quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

*(ii) Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*(iii) Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

*(iv) Doanh thu khác*

Các khoản doanh thu khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Ghi nhận chi phí

##### (i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

##### (ii) Chi hoa hồng, thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác

Tổng Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc quy định trong các hợp đồng đại lý, phù hợp với các tỷ lệ quy định hiện hành và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Đối với bảo hiểm sức khỏe: Tổng các khoản chi thường, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 100% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong năm tài chính.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ: Tổng các khoản chi thường, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 50% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm phi nhân thọ đã khai thác trong năm tài chính.

##### (iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

##### (iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

##### (v) Chi phí khác

Các chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

#### 3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

##### (i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

##### (i) Nhượng tái bảo hiểm (tiếp theo)

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối giai đoạn tài chính, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các giai đoạn tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

##### (ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối giai đoạn tài chính, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các giai đoạn tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

#### 3.18 Thuế

##### (i) Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế (tiếp theo)

##### (ii) Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*(ii) Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.19 Sử dụng các ước tính**

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

**3.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	563.525.836	528.672.168
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	91.314.746.917	16.021.637.069
- Bằng VND	36.792.926.978	15.847.586.791
- Bằng ngoại tệ	54.521.819.939	174.050.278
<b>Tổng cộng</b>	<b>91.878.272.753</b>	<b>16.550.309.237</b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
		VND	VND
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>5.1</b>		
Cổ phiếu niêm yết		449.679.489.279	382.578.920.997
Cổ phiếu niêm yết trên sàn UpCOM		52.794.471.224	49.810.001.224
Trái phiếu		208.821.525.210	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(22.433.425.363)	(25.533.879.206)
		<b>688.862.060.350</b>	<b>406.855.043.015</b>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>5.2</b>		
Ngắn hạn		4.816.000.000.000	4.587.413.589.148
- Tiền gửi		4.766.000.000.000	4.341.250.000.000
- Trái phiếu		50.000.000.000	246.163.589.148
Dài hạn		670.500.000.000	478.500.000.000
- Tiền gửi		20.500.000.000	28.500.000.000
- Trái phiếu		650.000.000.000	450.000.000.000
		<b>5.486.500.000.000</b>	<b>5.065.913.589.148</b>
<b>Đầu tư tài chính khác</b>	<b>5.3</b>		
Đầu tư vào công ty con		34.660.020.000	34.660.020.000
Đầu tư vào đơn vị khác		75.907.370.000	75.907.370.000
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(38.406.783.210)	(40.473.229.444)
		<b>72.160.606.790</b>	<b>70.094.160.556</b>
<b>Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính</b>		<b>6.247.522.667.140</b>	<b>5.542.862.792.719</b>



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5.1 Chứng khoán kinh doanh**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>11.526.167</b>	<b>449.679.489.279</b>	<b>696.024.530.800</b>	<b>(22.084.488.696)</b>	<b>10.442.065</b>	<b>382.578.920.997</b>	<b>526.047.774.900</b>	<b>(25.271.797.982)</b>
VNR	1.366.212	13.792.409.095	35.384.890.800	-	1.366.212	13.792.409.095	30.739.770.000	-
FPT	2.208.575	79.611.337.435	288.219.037.500	-	1.920.500	79.611.337.435	184.580.050.000	-
VNM	645.894	49.849.765.453	42.306.057.000	(7.543.708.453)	645.894	49.849.765.453	43.662.434.400	(6.187.331.056)
VCB	1.162.000	96.877.697.630	99.002.400.000	-	1.092.163	49.964.601.669	87.700.688.900	-
MWG	555.600	25.412.507.103	34.669.440.000	-	635.600	29.071.627.103	27.203.680.000	(1.867.947.103)
DCM	-	-	-	-	103.800	3.412.793.685	3.363.120.000	(49.673.685)
MBB	2.191.000	39.634.049.753	48.640.200.000	-	2.191.000	39.634.049.817	40.862.150.000	-
HPG	1.043.240	27.961.239.997	29.523.692.000	-	60.000	1.676.010.252	1.677.000.000	-
PC1	100.000	2.921.876.250	2.875.000.000	(46.876.250)	-	-	-	-
PLX	559.000	29.955.953.263	22.863.100.000	(7.092.853.263)	559.000	29.955.953.263	19.285.500.000	(10.670.453.263)
CTG	316.896	8.770.724.245	9.823.776.000	-	576.896	15.966.744.245	15.633.881.600	(332.862.645)
MSN	30.000	2.350.520.500	2.241.000.000	(109.520.500)	-	-	-	-
SAB	376.000	29.851.530.230	22.560.000.000	(7.291.530.230)	376.000	29.851.530.230	23.688.000.000	(6.163.530.230)
IDC	965.000	42.426.255.950	57.610.500.000	-	915.000	39.792.098.750	47.671.500.000	-
HAH	6.750	263.622.375	305.437.500	-	-	-	-	-
<b>Cổ phiếu giao dịch trên sàn UpCOM</b>	<b>1.004.000</b>	<b>52.794.471.224</b>	<b>88.398.893.333</b>	<b>(348.936.667)</b>	<b>744.000</b>	<b>49.810.001.224</b>	<b>49.547.920.000</b>	<b>(262.081.224)</b>
ACV	744.000	49.810.001.224	85.763.360.000	-	744.000	49.810.001.224	49.547.920.000	(262.081.224)
C4G	260.000	2.984.470.000	2.635.533.333	(348.936.667)	-	-	-	-
<b>Trái phiếu kinh doanh</b>	<b>1.000.110</b>	<b>208.821.525.210</b>	<b>210.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
VCB12107	110	107.389.525.210	110.000.000.000	-	-	-	-	-
HDBC7Y202301	1.000.000	101.432.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.530.277</b>	<b>711.295.485.713</b>	<b>994.423.424.133</b>	<b>(22.433.425.363)</b>	<b>11.186.065</b>	<b>432.388.922.221</b>	<b>575.595.694.900</b>	<b>(25.533.879.206)</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024				Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>								
Tiền gửi	0,5 - 1,1	4,2 - 8,5	4.766.000.000.000	4.766.000.000.000	0,5 - 1,1	4,2 - 11	4.341.250.000.000	4.341.250.000.000
Trái phiếu	5	7,25	50.000.000.000	50.000.000.000	3 - 7	7,25 - 9,5	246.163.589.148	246.163.589.148
			<b>4.816.000.000.000</b>	<b>4.816.000.000.000</b>			<b>4.587.413.589.148</b>	<b>4.587.413.589.148</b>
<b>Dài hạn</b>								
Tiền gửi	1	4,7	20.500.000.000	20.500.000.000	1	4,7	28.500.000.000	28.500.000.000
Trái phiếu	5 - 10	6,3 - 8	650.000.000.000	650.000.000.000	5 - 10	7,2 - 9	450.000.000.000	450.000.000.000
			<b>670.500.000.000</b>	<b>670.500.000.000</b>			<b>478.500.000.000</b>	<b>478.500.000.000</b>
<b>Tổng cộng</b>			<b>5.486.500.000.000</b>	<b>5.486.500.000.000</b>			<b>5.065.913.589.148</b>	<b>5.065.913.589.148</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>								
Công ty liên doanh Bảo hiểm Lào Việt	65%	34.660.020.000	-	34.660.020.000	65%	34.660.020.000	-	34.660.020.000
		<b>34.660.020.000</b>	<b>-</b>	<b>34.660.020.000</b>		<b>34.660.020.000</b>	<b>-</b>	<b>34.660.020.000</b>
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>								
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	4,21%	25.907.370.000	(25.907.370.000)	-	4,21%	25.907.370.000	(25.907.370.000)	-
Công ty bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	4,37%	50.000.000.000	(12.499.413.210)	37.500.586.790	4,37%	50.000.000.000	(14.565.859.444)	35.434.140.556
		<b>75.907.370.000</b>	<b>(38.406.783.210)</b>	<b>37.500.586.790</b>		<b>75.907.370.000</b>	<b>(40.473.229.444)</b>	<b>35.434.140.556</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>110.567.390.000</b>	<b>(38.406.783.210)</b>	<b>72.160.606.790</b>		<b>110.567.390.000</b>	<b>(40.473.229.444)</b>	<b>70.094.160.556</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
<b>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</b>		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	96.857.579.178	122.741.243.132
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	57.500.130.088	38.435.592.018
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	101.132.870.843	118.270.809.849
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	8.444.695.661	14.345.908.274
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	413.966.965	416.654.354
	<b>264.349.242.735</b>	<b>294.210.207.627</b>
<b>Phải thu khác của khách hàng</b>	<b>200.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>17.181.520.292</b>	<b>1.138.575.273</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu cổ tức	277.800.000	322.947.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	112.105.867.104	155.358.783.538
Phải thu lãi trái phiếu	31.394.575.342	15.976.534.247
Tạm ứng	15.465.743.606	1.433.219.962
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	15.000.000	15.000.000
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	142.655.370	224.854.936
Phải thu khác	6.786.083.697	13.916.957.457
	<b>166.187.725.119</b>	<b>187.248.297.140</b>
<b>Tổng các khoản phải thu</b>	<b>447.918.488.146</b>	<b>482.597.080.040</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(49.596.470.251)	(43.639.196.720)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>398.322.017.895</b>	<b>438.957.883.320</b>

**7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>285.941.085.932</b>	<b>232.249.478.170</b>
Phát sinh trong kỳ	337.925.616.640	594.388.941.395
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(316.281.105.191)	(540.697.333.633)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>307.585.597.381</b>	<b>285.941.085.932</b>

**8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Ký quỹ bảo hiểm	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	3.150.650.000	21.184.212.458	74.311.241.419	1.025.924.677	3.673.957.258	103.345.985.812
Tăng trong kỳ	-	33.620.000	9.783.152.463	-	-	9.816.772.463
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	3.150.650.000	21.217.832.458	84.094.393.882	1.025.924.677	3.673.957.258	113.162.758.275
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	-	14.355.278.908	52.824.190.324	-	466.504.127	67.645.973.359
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.599.971.391	17.172.728.332	57.145.475.984	683.926.742	991.623.901	77.593.726.350
Khấu hao trong kỳ	131.065.002	1.686.883.586	1.908.080.660	74.529.000	383.734.362	4.184.292.610
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.731.036.393	18.859.611.918	59.053.556.644	758.455.742	1.375.358.263	81.778.018.960
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.550.678.609	4.011.484.126	17.165.765.435	341.997.935	2.682.333.357	25.752.259.462
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.419.613.607	2.358.220.540	25.040.837.238	267.468.935	2.298.598.995	31.384.739.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	15.725.000.000	1.802.549.125	120.416.667	17.647.965.792
Tăng/(Giảm) khác	-	50.416.667	(50.416.667)	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	15.725.000.000	1.852.965.792	70.000.000	17.647.965.792
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	-	1.632.549.124	70.000.000	1.702.549.124
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	-	1.535.071.248	71.820.601	1.606.891.849
Khấu hao trong kỳ	-	240.446.636	-	240.446.636
Tăng/(Giảm) khác	-	1.820.601	(1.820.601)	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	-	1.777.338.485	70.000.000	1.847.338.485
<b>Giá trị còn lại</b>				
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	15.725.000.000	267.477.877	48.596.066	16.041.073.943
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	15.725.000.000	75.627.307	-	15.800.627.307

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Mua sắm	1.189.854.883	-
Xây dựng cơ bản	5.715.301.852	5.715.301.852
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.905.156.735</b>	<b>5.715.301.852</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa văn phòng của một số Công ty thành viên và phân bổ công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng trên 1 năm.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	-	-	80.035.297.314	-	80.035.297.314	80.035.297.314
Vay ngắn hạn	-	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Vay thấu chi ngân hàng	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	-	-	<b>180.035.297.314</b>	-	<b>180.035.297.314</b>	<b>180.035.297.314</b>

**Điều khoản và điều kiện các khoản vay ngắn hạn như sau:**

	Loại tiền tệ	Giá trị tại 30/6/2024	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	VND	80.035.297.314	6 tháng	3,5%	Tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	VND	100.000.000.000	6 tháng	4,0%	Tiền gửi có kỳ hạn
		<b>180.035.297.314</b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
<b>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</b>	<b>588.185.915.093</b>	<b>551.146.254.607</b>
Phải trả phí nhượng tài bảo hiểm	456.495.480.999	440.017.489.922
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	13.497.652.869	17.443.973.641
Phải trả bồi thường bảo hiểm	23.770.425.269	13.024.786.582
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	54.950.079.292	38.193.321.755
Phải trả cho hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường (XOL)	39.300.609.027	42.183.182.157
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	171.667.637	283.500.550
<b>Phải trả khác cho người bán</b>	<b>8.102.505.461</b>	<b>31.228.338.394</b>
Phải trả khác	8.102.505.461	31.228.338.394
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>596.288.420.554</u></b>	<b><u>582.374.593.001</u></b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Phát sinh trong năm		Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	17.072.838.962	82.649.065.915	(85.826.927.739)	13.894.977.138
Thuế thu nhập doanh nghiệp	58.124.448.792	76.168.760.127	(82.599.589.372)	51.693.619.547
Thuế khác	9.377.929.500	56.654.549.548	(60.400.820.958)	5.631.658.090
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>84.575.217.254</u></b>	<b><u>215.472.375.590</u></b>	<b><u>(228.827.338.069)</u></b>	<b><u>71.220.254.775</u></b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Quý trách nhiệm dân sự bắt buộc	1.549.788.419	1.513.461.582
Quý cháy nổ bắt buộc	7.901.733.346	4.967.104.108
Quý tăng cường công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm	1.464.250.679	698.922.602
Các chi phí phải trả khác	136.409.376.640	5.016.864.604
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>147.325.149.084</u></b>	<b><u>12.196.352.896</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG**

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
<b>Ngày 1 tháng 1 năm 2024</b>	<b>93.412.822.084</b>	<b>90.036.266.511</b>
Phát sinh trong kỳ	94.854.932.476	213.075.823.866
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(99.983.542.410)	(209.699.268.293)
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>	<b>88.284.212.150</b>	<b>93.412.822.084</b>

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>187.001.920.515</b>	<b>10.369.612.339</b>
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN, kinh phí công đoàn	179.002.752	78.660.534
Ký quỹ ngắn hạn	1.858.156.531	1.830.483.237
Các quỹ từ thiện	269.632.317	9.674.030
Phải trả về cổ tức	176.380.154.900	464.812.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.314.974.015	7.985.982.138
<b>Dài hạn</b>	<b>1.262.220.561</b>	<b>1.262.220.561</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	1.262.220.561	1.262.220.561
<b>Tổng cộng</b>	<b>188.264.141.076</b>	<b>11.631.832.900</b>

**19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Dự phòng phải trả chương trình động lực	77.480.521.808	52.441.736.271
Dự phòng phải trả giám định bồi thường	9.752.828.139	8.706.237.080
Các khoản dự phòng khác	321.696.681	532.452.092
<b>Tổng cộng</b>	<b>87.555.046.628</b>	<b>61.680.425.443</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

**20.1 Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường**

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần</i>
	VND	VND	VND
<b>Ngày 1 tháng 1 năm 2024</b>			
<b>Dự phòng phí chưa được hưởng</b>	<b>2.232.268.795.346</b>	<b>(431.420.882.654)</b>	<b>1.800.847.912.692</b>
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	394.272.462.761	(2.205.517.982)	392.066.944.779
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	1.837.996.332.585	(429.215.364.672)	1.408.780.967.913
<b>Dự phòng bồi thường</b>	<b>917.521.400.701</b>	<b>(550.255.997.760)</b>	<b>367.265.402.941</b>
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	775.589.889.367	(516.721.576.966)	258.868.312.401
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	141.931.511.334	(33.534.420.794)	108.397.090.540
<b>Dự phòng dao động lớn</b>	<b>225.006.519.522</b>	<b>-</b>	<b>225.006.519.522</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.374.796.715.569</b>	<b>(981.676.880.414)</b>	<b>2.393.119.835.155</b>
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>			
<b>Dự phòng phí chưa được hưởng</b>	<b>2.397.941.023.196</b>	<b>(425.301.524.024)</b>	<b>1.972.639.499.172</b>
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	194.880.405.615	(8.500.310)	194.871.905.305
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	2.203.060.617.581	(425.293.023.714)	1.777.767.593.867
<b>Dự phòng bồi thường</b>	<b>748.132.826.292</b>	<b>(353.420.074.345)</b>	<b>394.712.751.947</b>
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	594.982.436.857	(319.885.653.551)	275.096.783.306
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	153.150.389.435	(33.534.420.794)	119.615.968.641
<b>Dự phòng dao động lớn</b>	<b>245.941.983.414</b>	<b>-</b>	<b>245.941.983.414</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.392.015.832.902</b>	<b>(778.721.598.369)</b>	<b>2.613.294.234.533</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)**

**20.1 Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)**

**20.1.1 Dự phòng phí**

*Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*

Loại hình bảo hiểm	Ngày 30 tháng 6	Ngày 31 tháng 12
	năm 2024	năm 2023
	VND	VND
Bảo hiểm bảo lãnh	685.146.486	396.576.978
Bảo hiểm cháy, nổ	318.265.787.493	326.307.713.550
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	17.545.111.990	19.942.775.870
Bảo hiểm hàng không	2.832.564.587	2.723.115.465
Bảo hiểm nông nghiệp	401.604.405	483.239.624
Bảo hiểm sức khỏe	1.316.848.766.061	1.185.371.036.688
Bảo hiểm tài sản	201.607.377.936	172.875.323.578
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	48.220.240.425	36.990.111.386
Bảo hiểm thiệt hại khác	11.377.659.763	12.452.600.408
Bảo hiểm trách nhiệm	14.358.232.502	13.946.321.071
Bảo hiểm xe cơ giới	465.798.531.548	460.779.980.728
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.397.941.023.196</b>	<b>2.232.268.795.346</b>

*Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)*

Loại hình bảo hiểm	Ngày 30 tháng 6	Ngày 31 tháng 12
	năm 2024	năm 2023
	VND	VND
Bảo hiểm cháy, nổ	221.723.334.026	250.445.975.517
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	7.855.026.415	9.283.257.876
Bảo hiểm hàng không	2.782.950.810	2.609.664.273
Bảo hiểm nông nghiệp	102.880.351	78.308.583
Bảo hiểm sức khỏe	2.900.577.897	1.673.715.799
Bảo hiểm tài sản	144.705.191.210	129.946.796.303
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	25.585.249.842	17.711.555.546
Bảo hiểm thiệt hại khác	9.342.641.845	9.499.650.912
Bảo hiểm trách nhiệm	9.313.524.742	9.236.408.181
Bảo hiểm xe cơ giới	990.146.886	935.549.664
<b>Tổng cộng</b>	<b>425.301.524.024</b>	<b>431.420.882.654</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)**

**20.1 Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)**

**20.1.2 Dự phòng bồi thường**

*Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*

Loại hình bảo hiểm	Ngày 30 tháng 6	Ngày 31 tháng 12
	năm 2024	năm 2023
	VND	VND
Bảo hiểm bảo lãnh	49.049.162	34.426.216
Bảo hiểm cháy, nổ	211.389.717.554	410.119.142.371
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	53.209.551.224	26.616.422.169
Bảo hiểm hàng không	2.082.311.135	1.354.207.011
Bảo hiểm nông nghiệp	76.319.591	167.186.060
Bảo hiểm sức khỏe	92.624.313.445	93.065.679.338
Bảo hiểm tài sản	208.155.853.591	217.935.134.283
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	27.836.576.401	49.036.719.911
Bảo hiểm thiệt hại khác	52.086.763.138	49.513.683.786
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	1.416.190.321
Bảo hiểm trách nhiệm	3.854.451.027	4.196.658.037
Bảo hiểm xe cơ giới	96.767.920.024	64.065.951.198
<b>Tổng cộng</b>	<b>748.132.826.292</b>	<b>917.521.400.701</b>

*Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)*

Loại hình bảo hiểm	Ngày 30 tháng 6	Ngày 31 tháng 12
	năm 2024	năm 2023
	VND	VND
Bảo hiểm cháy, nổ	193.083.756.818	373.124.732.561
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	18.583.048.417	21.524.995.155
Bảo hiểm hàng không	1.939.697.711	6.418.117.876
Bảo hiểm nông nghiệp	17.129.140	37.129.140
Bảo hiểm sức khỏe	121.835.747	11.857.725.613
Bảo hiểm tài sản	74.104.608.938	63.232.854.415
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	18.789.039.596	42.406.608.735
Bảo hiểm thiệt hại khác	44.880.601.446	3.510.358.640
Bảo hiểm trách nhiệm	1.768.104.741	8.591.321.288
Bảo hiểm xe cơ giới	132.251.792	19.552.154.337
<b>Tổng cộng</b>	<b>353.420.074.345</b>	<b>550.255.997.760</b>

**20.2 Dự phòng dao động lớn**

	Ngày 30 tháng 6	Ngày 31 tháng 12
	năm 2024	năm 2023
	VND	VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>225.006.519.522</b>	<b>188.966.355.650</b>
Số trích lập thêm trong kỳ	20.935.463.892	36.040.163.872
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>245.941.983.414</b>	<b>225.006.519.522</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bất buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>	<b>1.172.768.950.000</b>	<b>655.565.033.362</b>	<b>310.334.732.389</b>	<b>103.711.361.695</b>	<b>316.018.185.416</b>	<b>2.558.398.262.862</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	442.567.794.238	442.567.794.238
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	13.565.533.305	(13.565.533.305)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(88.582.796.672)	(88.582.796.672)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	59.847.161.860	-	(59.847.161.860)	-
Chi bồi thường thương mại	-	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(152.459.963.500)	(152.459.963.500)
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>1.172.768.950.000</b>	<b>655.565.033.362</b>	<b>370.181.894.249</b>	<b>117.276.895.000</b>	<b>444.030.524.317</b>	<b>2.759.823.296.928</b>
<b>Ngày 1 tháng 1 năm 2024</b>	<b>1.172.768.950.000</b>	<b>655.565.033.362</b>	<b>370.181.894.249</b>	<b>117.276.895.000</b>	<b>444.030.524.317</b>	<b>2.759.823.296.928</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	274.047.882.998	274.047.882.998
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(132.770.338.271)	(132.770.338.271)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	66.385.169.136	-	(66.385.169.136)	-
Chi bồi thường thương mại	-	-	-	-	-	-
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(175.915.342.500)	(175.915.342.500)
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>	<b>1.172.768.950.000</b>	<b>655.565.033.362</b>	<b>436.567.063.385</b>	<b>117.276.895.000</b>	<b>343.007.557.408</b>	<b>2.725.185.499.155</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-DHĐCĐ ngày 4 tháng 4 năm 2024 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Vốn góp của Công ty mẹ (BIDV)	597.492.590.000	597.492.590.000
Vốn góp của Cổ đông chiến lược (Fairfax)	410.469.130.000	410.469.130.000
Vốn góp của các cổ đông khác	164.807.230.000	164.807.230.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.172.768.950.000</u></b>	<b><u>1.172.768.950.000</u></b>

**21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	<u>1.172.768.950.000</u>	<u>1.172.768.950.000</u>
Vốn góp cuối kỳ	<u>1.172.768.950.000</u>	<u>1.172.768.950.000</u>
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã công bố</b>	<b>(175.915.342.500)</b>	<b>(152.459.963.500)</b>

**21.4 Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>117.276.895</b>	<b>117.276.895</b>
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>117.276.895</b>	<b>117.276.895</b>
Cổ phiếu phổ thông	117.276.895	117.276.895
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>117.276.895</b>	<b>117.276.895</b>
Cổ phiếu phổ thông	117.276.895	117.276.895

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	2.554.223.141.278	2.237.060.369.527
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(15.143.831.124)	(9.096.616.413)
<b>Tổng phí bảo hiểm gốc</b>	<b><u>2.539.079.310.154</u></b>	<b><u>2.227.963.753.114</u></b>
Phí nhận tái bảo hiểm	77.468.683.275	99.668.776.026
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(165.672.227.850)	(287.449.968.065)
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2.450.875.765.579</u></b>	<b><u>2.040.182.561.075</u></b>

**22.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (trình bày lại)</i>
	VND	VND
Bảo hiểm bảo lãnh	1.027.320.908	637.040.053
Bảo hiểm cháy, nổ	328.181.378.204	371.087.645.091
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	97.618.115.756	90.916.318.359
Bảo hiểm hàng không	4.404.319.848	12.495.219.590
Bảo hiểm nông nghiệp	404.830.472	730.871.553
Bảo hiểm sức khỏe	1.413.074.438.382	1.136.071.736.791
Bảo hiểm tài sản	150.573.083.354	121.931.075.905
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	70.869.178.561	64.034.625.849
Bảo hiểm thiệt hại khác	13.293.610.636	13.519.887.091
Bảo hiểm trách nhiệm	13.352.247.285	14.116.046.936
Bảo hiểm xe cơ giới	446.280.786.748	402.423.285.896
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2.539.079.310.154</u></b>	<b><u>2.227.963.753.114</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)**

**22.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm**

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (trình bày lại)
	VND	VND
Bảo hiểm cháy, nổ	31.070.704.139	39.146.073.335
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	556.075.988	1.234.027.394
Bảo hiểm hàng không	1.259.936.376	2.542.538.933
Bảo hiểm nông nghiệp	69.655.087	(49.414.345)
Bảo hiểm sức khỏe	146.997.996	1.015.061.313
Bảo hiểm tài sản	40.239.091.626	45.142.332.938
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	223.113.147	110.949.458
Bảo hiểm thiệt hại khác	3.588.696.034	9.702.735.093
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	(6.413.278)
Bảo hiểm trách nhiệm	209.421.905	541.429.249
Bảo hiểm xe cơ giới	104.990.977	289.455.936
<b>Tổng cộng</b>	<b>77.468.683.275</b>	<b>99.668.776.026</b>

**23. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	523.001.604.199	571.853.871.342
Giảm/(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	6.119.358.630	(38.421.623.158)
<b>Tổng cộng</b>	<b>529.120.962.829</b>	<b>533.432.248.184</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM (tiếp theo)**

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (trình bày lại)
	VND	VND
Bảo hiểm cháy, nổ	274.963.826.552	347.272.862.089
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	51.094.796.564	48.388.665.856
Bảo hiểm nông nghiệp	110.917.980	481.125.123
Bảo hiểm hàng không	5.619.100.842	14.645.896.916
Bảo hiểm tài sản	117.754.135.107	95.162.487.683
Bảo hiểm sức khỏe	5.330.869.682	4.657.940.525
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	44.681.689.515	34.807.849.270
Bảo hiểm thiệt hại khác	13.837.737.362	14.469.214.469
Bảo hiểm trách nhiệm	8.562.961.676	11.311.475.231
Bảo hiểm xe cơ giới	1.045.568.919	656.354.180
<b>Tổng cộng</b>	<b>523.001.604.199</b>	<b>571.853.871.342</b>

**24. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (trình bày lại)
	VND	VND
Bảo hiểm cháy, nổ	53.331.933.082	58.832.402.581
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	15.311.046.306	16.573.521.563
Bảo hiểm hàng không	239.840.711	506.267.861
Bảo hiểm nông nghiệp	4.317.367	55.599.289
Bảo hiểm sức khỏe	484.500.823	1.288.266.097
Bảo hiểm tài sản	23.777.832.424	21.846.041.954
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	4.046.584.265	2.166.510.359
Bảo hiểm thiệt hại khác	1.675.660.510	1.633.764.226
Bảo hiểm trách nhiệm	827.545.899	874.077.468
Bảo hiểm xe cơ giới	284.281.023	332.477.562
<b>Tổng cộng</b>	<b>99.983.542.410</b>	<b>104.108.928.960</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
	VND	VND
Phí quản lý đơn bảo hiểm	37.461.624.186	40.261.671.270
Doanh thu khác (*)	1.685.380.450	661.938.029
<b>Tổng cộng</b>	<b>39.147.004.636</b>	<b>40.923.609.299</b>

(\*) Doanh thu khác bao gồm phí quản lý đơn đồng bảo hiểm và doanh thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm.

**26. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
	VND	VND
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	631.834.012.272	479.520.464.188
<i>Chi bồi thường bảo hiểm gốc</i>	<i>613.628.383.756</i>	<i>436.735.799.819</i>
<i>Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm</i>	<i>18.205.628.516</i>	<i>42.784.664.369</i>
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(8.185.441.766)	(3.040.876.063)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(254.888.368.696)	(110.684.881.107)
(Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(169.388.574.409)	64.275.701.545
Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	196.835.923.415	(29.487.308.678)
<b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>396.207.550.816</b>	<b>400.583.099.885</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)**

**26.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc**

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (trình bày lại)
	VND	VND
Bảo hiểm cháy, nổ	233.403.651.345	42.465.159.686
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	18.896.972.561	69.536.368.722
Bảo hiểm hàng không	1.737.265	209.832
Bảo hiểm sức khỏe	129.192.484.306	88.581.744.479
Bảo hiểm tài sản	22.841.281.853	10.543.426.564
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	11.319.504.519	6.441.985.667
Bảo hiểm thiệt hại khác	943.660.681	2.300.955.415
Bảo hiểm trách nhiệm	596.381.481	57.096.368
Bảo hiểm xe cơ giới	196.432.709.745	216.808.853.086
<b>Tổng cộng</b>	<b>613.628.383.756</b>	<b>436.735.799.819</b>

**26.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm**

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (trình bày lại)
	VND	VND
Bảo hiểm cháy, nổ	1.127.712.664	620.202.357
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	504.536.029	235.138.649
Bảo hiểm hàng không	-	765.126.000
Bảo hiểm nông nghiệp	113.098.237	-
Bảo hiểm sức khỏe	-	49.950.626
Bảo hiểm tài sản	13.086.212.250	33.279.709.655
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	2.640.000	688.966.171
Bảo hiểm thiệt hại khác	3.289.451.240	6.846.494.964
Bảo hiểm trách nhiệm	-	51.826.737
Bảo hiểm xe cơ giới	81.978.096	247.249.210
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.205.628.516</b>	<b>42.784.664.369</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)**

**26.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (trình bày lại)
	VND	VND
Bảo hiểm cháy, nổ	215.644.922.929	27.110.496.459
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	6.436.942.627	58.153.381.454
Bảo hiểm hàng không	-	755.561.925
Bảo hiểm sức khỏe	2.373.778.148	3.218.813.065
Bảo hiểm tài sản	20.468.974.631	13.931.935.274
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	8.031.055.101	4.709.731.354
Bảo hiểm thiệt hại khác	1.767.079.727	2.753.059.119
Bảo hiểm trách nhiệm	38.743.608	25.887.142
Bảo hiểm xe cơ giới	126.871.925	26.015.315
<b>Tổng cộng</b>	<b>254.888.368.696</b>	<b>110.684.881.107</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	316.281.105.191	244.630.800.706
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	264.045.223.562	216.331.383.620
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	1.609.269.363	577.173.161
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	2.970.956.075	3.165.319.108
Chi khác (*)	500.426.845.277	392.594.093.387
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.085.333.399.468</b>	<b>857.298.769.982</b>

(\*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí marketing, phụ cấp xăng xe, điện thoại, chi phí đi công tác, bưu phí, ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	123.929.247.843	150.396.186.851
Lãi đầu tư trái phiếu	28.080.893.563	23.248.390.407
Lợi nhuận được chia	7.595.673.988	4.541.677.172
Cổ tức	9.062.604.600	1.518.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.293.909.048	5.674.816.858
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	45.833.955.560	8.096.742.135
<b>Tổng cộng</b>	<b>223.796.284.602</b>	<b>193.476.613.423</b>

**29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
	VND	VND
Lãi tiền vay	486.241.168	-
Chi phí trái phiếu	8.568.288	-
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	203.913.891	154.460.404
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	809.827.850	61.447.028
Chi phí hoạt động đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	48.600.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.908.524.255	3.743.586.483
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(5.166.900.077)	(2.851.222.098)
Chi phí tài chính khác	-	5.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.298.775.375</b>	<b>1.113.771.817</b>

**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	257.187.399.103	211.688.377.602
Chi phí vật liệu	5.104.085.614	4.931.206.773
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.233.652.823	2.709.582.295
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.424.739.246	4.309.397.088
Thuế, phí và lệ phí	12.584.254.892	11.155.356.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.974.518.391	74.507.420.059
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.957.273.531	1.724.754.942
Chi phí bằng tiền khác	4.422.376.621	4.870.796.206
<b>Tổng cộng</b>	<b>425.888.300.221</b>	<b>315.896.891.663</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. THU NHẬP KHÁC**

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, công cụ dụng cụ	6.307.019	500.000
Các khoản khác	863.864.575	251.754.588
<b>Tổng cộng</b>	<b>870.171.594</b>	<b>252.254.588</b>

**32. CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
	VND	VND
Các khoản phạt	459.813.190	31.422.347
Các khoản khác	211.859.905	17.185.526
<b>Tổng cộng</b>	<b>671.673.095</b>	<b>48.607.873</b>

**33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất Thu nhập Doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**33.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	76.168.760.127	51.508.769.125
<b>Tổng cộng</b>	<b>76.168.760.127</b>	<b>51.508.769.125</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**33.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>350.216.643.125</b>	<b>253.012.791.363</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Tổng Công ty	70.043.328.625	50.602.558.273
<b>Các khoản điều chỉnh tăng:</b>	<b>10.479.743.109</b>	<b>2.354.327.998</b>
Chi phí không được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế	9.912.223.563	793.956.921
<i>Phạt chậm nộp thuế</i>	123.602.939	6.460.527
<i>Chi phí không được khấu trừ thuế khác</i>	9.788.620.624	787.496.394
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	567.519.546	1.560.371.077
<b>Các khoản điều chỉnh giảm:</b>	<b>(4.354.311.607)</b>	<b>(1.448.117.146)</b>
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(3.331.655.718)	(1.212.095.434)
Điều chỉnh giảm khác	(1.022.655.889)	(236.021.172)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>76.168.760.127</b>	<b>51.508.769.125</b>

**33.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
			VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	143.136.986.247	140.497.512.717
		Chi phí bồi thường	(1.172.704.746)	(1.959.948.978)
		Chi phí hoa hồng	(546.348.873.831)	(428.826.642.694)
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	100.447.797.478	126.662.520.348
		Chi phí thuê văn phòng	(7.783.736.308)	(5.867.613.998)
		Phí chuyển tiền	(2.696.303.009)	(1.030.601.374)
		Chi phí dịch vụ CNTT	(1.725.929.930)	(1.820.558.279)
		Lãi vay ngắn hạn	(87.326.571)	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	506.192.883	461.100.100
		Chi bồi thường bảo hiểm	(420.471.010)	(550.808.600)
		Chi phí hoa hồng	(4.695.984)	-
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	438.794.521	420.515.069
Công ty Chứng khoán BIDV	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	1.647.205.561	1.406.956.689
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	309.260.476	309.206.776
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	3.170.882.193	3.605.616.139
		Chi bồi thường bảo hiểm	(49.897.320)	-
Công ty Bảo hiểm Campuchia - Việt Nam	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm nhận tái	611.918.154	7.685.280.522
		Chi hoa hồng nhận tái	(135.550.899)	(1.919.714.203)
		Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(982.536.297)	(238.075.699)
		Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	16.548.881	1.472.490.850
Công ty Bảo hiểm Lào Việt	Công ty con	Doanh thu phí nhận tái	7.120.563.934	4.714.267.035
		Chi hoa hồng nhận tái	(1.552.517.876)	(1.042.118.827)
		Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(383.626.573)	(1.230.919.167)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán, số dư, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b><i>Phải thu khách hàng</i></b>				
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Số dư tiền gửi thanh toán Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	29.057.951.423 3.795.000.000.000	14.367.256.823 3.779.750.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi	89.106.520.527	134.641.339.701
		Phải thu phí bảo hiểm gốc	401.490.909	224.760.954
		Kỹ quỹ bảo hiểm tại BIDV	10.000.000.000	10.000.000.000
		Trả trước thuê văn phòng	58.093.031.839	59.600.338.287
		Các khoản phong tỏa tài khoản ngân hàng	1.482.610.436	976.045.830
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST	Công ty con của BIDV	Phải thu phí bảo hiểm gốc Tiền gửi có kỳ hạn Phải thu lãi tiền gửi	602.126.405 16.000.000.000 684.712.329	715.597.236 16.000.000.000 245.917.808
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV	Tiền gửi có kỳ hạn Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	76.500.000.000 1.982.913.700	87.500.000.000 5.244.113.699
Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam	Công ty con của BIDV	Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm Phải thu bồi thường nhượng tái	1.816.974.228 3.009.540.357	3.278.860.207 3.265.216.358
Công ty Bảo hiểm Lào Việt	Công ty con của BIDV	Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	11.571.392.964	14.229.339.318
<b><i>Phải trả người bán</i></b>				
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Phải trả hoa hồng bảo hiểm Phải trả tiền thuê văn phòng Phải trả vay ngắn hạn	(35.054.277.991) (985.148.018) (100.000.000.000)	(15.951.899.471) (477.214.026) -
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST	Công ty con của BIDV	Phải trả hoa hồng bảo hiểm	(13.960.271)	(7.576.034)
Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam	Công ty con của BIDV	Phải trả phí nhượng tái Phải trả bồi thường nhận tái	(2.222.333.725) (1.112.874.060)	(1.981.157.638) (1.780.056.602)
Công ty Bảo hiểm Lào Việt	Công ty con của BIDV	Phải trả bồi thường nhận tái Phải trả dự phòng bồi thường nhận tái	(84.648.585) (3.775.622.221)	(82.879.081) (5.496.580.967)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 35. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, tại đoạn 09, các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- ▶ Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- ▶ Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo đặc điểm hoạt động kinh doanh bảo hiểm, mặc dù, Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, các công ty này đều hoạt động tại Việt Nam, trong cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

### 36. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### *Các cam kết thuê hoạt động*

Tổng Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo các cam kết thuê trong tương lai tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

KHOẢN MỤC	Ngày 30 tháng 6	Ngày 31 tháng 12
	năm 2024	năm 2023
	VND	VND
Cam kết thuê văn phòng		
- Đến hạn trong vòng 1 năm	1.878.383.590	1.751.645.925
- Đến hạn trong 1 – 5 năm	34.900.388.883	22.686.829.851
- Đến hạn trên 5 năm	6.219.768.097	6.735.484.631
<b>Tổng cộng</b>	<b>42.998.540.570</b>	<b>31.173.960.407</b>

#### *Thuế nhà thầu*

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**36. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

*Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán*

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	274.070.614.889	202.688.175.643
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	2.152.807	905,90
Ngoại tệ đồng Euro (EUR)	261,83	196,47
Ngoại tệ đồng Bảng Anh (GBP)	86,16	86,16
Ngoại tệ Đô la Úc (AUD)	8.815,29	8.815,29

**37. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO**

**37.1 Cơ chế quản trị**

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

**37.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm**

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tồn tại liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó, Tổng Công ty chịu các rủi ro bởi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

**37.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định**

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định hiện hành.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

Đơn vị tính: triệu VND

	<i>Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.063.811	978.902	211%
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.164.511	888.105	244%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

**37.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm**

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả hoạt động kinh doanh.

**37.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm**

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với người được bảo hiểm cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ của Tổng Công ty, mới được phép tiến hành giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty tham gia vào các hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

#### 38.1 Rủi ro bảo hiểm

##### (i) Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại được thực hiện theo các phương pháp quy định hiện hành, cụ thể như sau:

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết theo quy định hiện hành; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**38.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)**

*(i) Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)*

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

*(ii) Mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm*

Rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro hàng hóa vận chuyển, rủi ro tàu thủy, rủi ro hàng không, rủi ro dầu khí, rủi ro tài sản, rủi ro con người, rủi ro kỹ thuật... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Tổng Công ty còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người... Tổng Công ty đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

**38.2 Rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

**38.2.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**38.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**38.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ Độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ Độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tổng Công ty) và các khoản đầu tư vào công ty con ở nước ngoài. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phân lớn các tài sản tài chính của Tổng Công ty là bằng VND đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**38.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**38.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế</i>	<i>Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu</i>
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>		
+5%	(1.685.269.812)	(1.348.215.850)
-5%	1.685.269.812	1.348.215.850
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>		
+5%	(2.412.828.460)	(1.930.262.768)
-5%	2.412.828.460	1.930.262.768

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình hình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 784.423.424.133 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 575.595.694.900 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm khoảng 18.713.523.860 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: giảm 21.263.278.605 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng lên khoảng 9.192.865.783 VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 11.176.158.100 VND).

**38.2.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu của khách hàng*

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**38.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**38.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

*Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác*

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Đơn vị: triệu VND

	Quá hạn nhưng không suy giảm		Quá hạn và bị suy giảm		Dự phòng nợ phải thu khó đòi
	< 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	> 360 ngày	
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	142.122	31.676	23.037	40.245	45.063
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	3.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>142.122</b>	<b>31.676</b>	<b>23.037</b>	<b>43.245</b>	<b>48.063</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	185.070	22.534	14.887	38.930	39.716
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	3.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>185.070</b>	<b>22.534</b>	<b>14.887</b>	<b>41.930</b>	<b>42.716</b>

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**38.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**38.2.3 Rủi ro thanh khoản**

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên các hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy phát sinh rủi ro Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng việc xem xét và thiết lập hạn mức hợp lý đối với các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

*Đáo hạn theo hợp đồng*

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Bất kỳ thời điểm nào VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>				
Phải trả về bảo hiểm	92.389.825.067	-	-	92.389.825.067
Phải trả về tái bảo hiểm	- 495.796.090.026	-	-	495.796.090.026
Chi phí phải trả	- 234.880.195.712	-	-	234.880.195.712
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	748.132.826.292	-	-	748.132.826.292
Vay và nợ	- 180.035.297.314	-	-	180.035.297.314
Các khoản phải trả khác	737.463.507.605	-	-	737.463.507.605
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.577.986.158.964</b>	<b>910.711.583.052</b>	<b>-</b>	<b>2.488.697.742.016</b>

	Bất kỳ thời điểm nào VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>				
Phải trả về bảo hiểm	68.945.582.528	-	-	68.945.582.528
Phải trả về tái bảo hiểm	- 482.200.672.079	-	-	482.200.672.079
Chi phí phải trả	- 73.876.778.339	-	-	73.876.778.339
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	917.521.400.701	-	-	917.521.400.701
Vay và nợ	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	529.724.715.687	-	-	529.724.715.687
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.516.191.698.916</b>	<b>556.077.450.418</b>	<b>-</b>	<b>2.072.269.149.334</b>

(\*) Số liệu không bao gồm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái; và dự phòng dao động lớn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 39. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các giai đoạn tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

#### 39.1 Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210 tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**39. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**39.1 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**39.2 Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**39. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**39.3 Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM được xác định dựa trên giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.
- ▶ Đối với các khoản mục này, do không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ của một số khoản mục được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**39. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Giá gốc VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	
<b>30 tháng 6 năm 2024</b>				
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	787.202.855.713	277.800.000	(60.840.208.573)	1.030.745.536.133
Cổ phiếu niêm yết	449.679.489.279	277.800.000	(22.084.488.696)	696.024.530.800
Cổ phiếu niêm yết trên UpCOM	52.794.471.224	-	(348.936.667)	88.398.893.333
Đầu tư vào đơn vị khác	75.907.370.000	-	(38.406.783.210)	37.500.586.790
Trái phiếu	208.821.525.210	-	-	208.821.525.210
Các khoản cho vay và phải thu	5.787.573.312.944	143.500.442.446	(49.596.470.251)	5.881.477.285.139
Trái phiếu	700.000.000.000	31.394.575.342	-	731.394.575.342
Đầu tư tiên gửi	4.786.500.000.000	112.043.730.118	-	4.898.543.730.118
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	264.549.242.735	-	(45.063.331.450)	219.485.911.285
Các khoản phải thu khác	26.524.070.209	-	(4.533.138.801)	21.990.931.408
Ký quỹ bảo hiểm	10.000.000.000	62.136.986	-	10.062.136.986
Tiền và tương đương tiền	91.878.272.753	-	-	91.878.272.753
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.666.654.441.410</b>	<b>143.778.242.446</b>	<b>(110.436.678.824)</b>	<b>6.699.996.005.032</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	596.288.420.554	-	-	596.288.420.554
Chi phí phải trả	234.880.195.712	-	-	234.880.195.712
Vay và nợ thuê tài chính	180.035.297.314	69.954.744	-	180.105.252.058
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	188.264.141.076	-	-	188.264.141.076
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.199.468.054.656</b>	<b>69.954.744</b>	<b>-</b>	<b>1.199.538.009.400</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**39. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

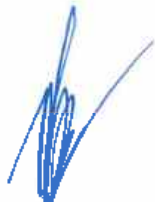
Bảng dưới đây trình bày giá trị số và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Giá gốc VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	
<b>31 tháng 12 năm 2023</b>				
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	508.296.292.221	322.947.000	(66.007.108.650)	442.612.130.571
Cổ phiếu niêm yết	382.578.920.997	322.947.000	(25.271.797.982)	357.630.070.015
Cổ phiếu niêm yết trên sàn UpCOM	49.810.001.224	-	(262.081.224)	49.547.920.000
Đầu tư vào đơn vị khác	75.907.370.000	-	(40.473.229.444)	35.434.140.556
Các khoản cho vay và phải thu	5.389.627.916.666	171.335.317.785	(43.639.196.720)	5.517.324.037.731
Trái phiếu	696.163.589.148	15.976.534.247	-	712.140.123.395
Đầu tư tiền gửi	4.369.750.000.000	154.808.098.606	-	4.524.558.098.606
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	294.210.207.627	-	(39.715.995.377)	254.494.212.251
Các khoản phải thu khác	19.504.119.891	-	(3.923.201.343)	15.580.918.548
Ký quỹ bảo hiểm	10.000.000.000	550.684.932	-	10.550.684.932
Tiền và tương đương tiền	16.550.309.237	-	-	16.550.309.237
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.914.474.518.124</b>	<b>171.658.264.785</b>	<b>(109.646.305.370)</b>	<b>5.976.486.477.539</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	582.374.593.001	-	-	582.374.593.001
Chi phí phải trả	73.876.778.339	-	-	73.876.778.339
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	11.631.832.900	-	-	11.631.832.900
<b>Tổng cộng</b>	<b>667.883.204.240</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>667.883.204.240</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**40. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.



Ông Nguyễn Thái Ngọc  
Trưởng phòng  
Ban Kế toán



Bà Nguyễn Thanh Mai  
Giám đốc  
Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2024





## **EY | Building a better working world**

**EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.**

**Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.**

**Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.**

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via [ey.com/privacy](https://ey.com/privacy). EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit [ey.com](https://ey.com).

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

[ey.com/en\\_vn](https://ey.com/en_vn) | [ey.com/vi\\_vn](https://ey.com/vi_vn)

Số: 2122 /CV-KT

V/v: Giải trình tăng lợi nhuận  
sau thuế trên BCTC bán niên năm 2024

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2024

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Thực hiện quy định tại Thông tư 96/2020/TT- BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC) xin gửi Quý Cơ quan Báo cáo tài chính riêng của BIC bán niên năm 2024.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của BIC, lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2024 đạt 274.047 triệu đồng, tăng 72.543 triệu đồng (tương đương tăng 36.00%) so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu của việc tăng lợi nhuận bán niên năm 2024 là do Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng 48.4% so với cùng kỳ năm 2023.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận riêng tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước của Tổng công ty Bảo hiểm BIDV.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT, KT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC** *pm*



*pm*  
**Trần Hoài An**